

Báo cáo tài chính tóm tắt năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.983.154.325	84.080.156.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	72.598.294.523	81.600.104.863
1. Tiền	111		948.294.523	1.050.104.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		71.650.000.000	80.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40.000.000	40.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000	40.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.156.351.476	1.769.637.433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	774.338.463	686.741.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		137.806.591	1.019.681.179
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	676.622.946	491.853.421
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(432.416.524)	(428.638.524)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	55.057.259	69.196.707
1. Hàng tồn kho	141		55.057.259	69.196.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.133.451.067	601.217.881
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	614.495.291	287.675.613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		517.440.236	312.026.728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.515.540	1.515.540
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.836.921.473	47.315.029.945
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	61.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.06		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	5.000.000	61.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		38.389.571.544	34.607.282.632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	38.359.410.829	34.497.549.005
- Nguyên giá	222		59.049.255.689	52.854.380.150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.689.844.860)	(18.356.831.145)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.160.715	109.733.627
- Nguyên giá	228		238.718.750	238.718.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(208.558.035)	(128.985.123)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	13.186.364.703	6.759.894.255
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.186.364.703	6.759.894.255
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.733.593.120	4.733.593.120
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.733.593.120	4.733.593.120
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.522.392.106	1.153.259.938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.511.345.019	1.142.212.851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	11.047.087	11.047.087
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		132.820.075.798	131.395.186.829
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.569.857.523	2.616.723.219
I. Nợ ngắn hạn	310		3.199.857.523	2.571.723.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	208.378.077	97.211.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.825.000	1.025.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	836.397.765	495.759.856
4. Phải trả người lao động	314	V.16	537.000.000	447.270.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	217.749.890	164.897.276
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			3.636.364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	1.397.506.791	1.361.923.432
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		370.000.000	45.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	370.000.000	45.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.18		

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	129.250.218.275	128.778.463.610
I. Vốn chủ sở hữu	410		129.250.218.275	128.778.463.610
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	129.172.080.000	129.172.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000.000)	(15.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.138.275	(378.616.390)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42a		(378.616.390)	92.528.940
- LNST chưa phân phối kỳ này	42b		486.754.665	(471.145.330)
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		132.820.075.798	131.395.186.829

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Thuý Duyên

Kế toán trưởng



Lâm Trung Khanh

Ông giám đốc



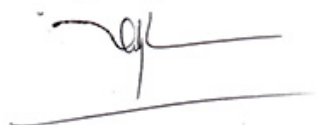
Đào Đức Cường

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2018**

Đơn vị tính : đồng

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2018	NĂM 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19.475.872.661	17.685.847.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19.475.872.661	17.685.847.525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	17.169.628.305	15.564.298.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.306.244.356	2.121.549.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.083.259.357	4.691.059.039
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24		28.239.187	203.559.676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.879.780.843	7.098.261.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		481.483.683	(489.212.722)
11. Thu nhập khác	31		11.662.426	32.860.260
12. Chi phí khác	32		6.391.444	14.792.868
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.270.982	18.067.392
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		486.754.665	(471.145.330)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		486.754.665	(471.145.330)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	80		0	0

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thuý Huyền

Kế toán trưởng



Lâm Trung Khanh

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Giám đốc




Đào Đức Cang

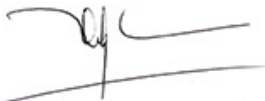
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5	6
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		19.880.327.924	
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(11.136.417.391)	
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.499.191.615)	
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.389.984.808	
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(16.154.337.967)	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(12.519.634.241)	-
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(219.649.999)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.798.790	
3	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.740.675.110	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		3.532.823.901	-
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(15.000.000)	
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã cho trả cho chủ sở hữu	36		-	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(15.000.000)	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)</i>	50		(9.001.810.340)	-
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		81.600.104.863	
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61			
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)</i>	70	VII.34	72.598.294.523	-

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thuý Huyền

Kế toán trưởng


Lâm Trung Khanh

Tp. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH
THỦ ĐỨC
Đ. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Đào Đức Cang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **NĂM 2018**

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

+ Công ty Cổ Phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức (dưới đây gọi tắt là " Công ty") được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Du Lịch Thủ Đức. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0301440903 ngày 01/09/2010 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/05/2016.

+ Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận được đăng ký theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 129.172.080.000 đồng ,
(Một trăm hai mươi chín tỷ một trăm bảy mươi hai triệu không trăm tám mươi ngàn đồng), được chi tiết như sau :

Cổ đông	Quốc gia/ Quốc tịch	Cuối kỳ 31/12/2018		Đầu kỳ 01/01/2018	
		Giá trị (ngàn đồng)	Tỷ lệ	Giá trị (ngàn đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV	Việt Nam	63.294.320	49,00%	63.294.320	49,00%
Cổ đông bên ngoài	Việt Nam	65.458.760	50,68%	65.336.760	50,58%
Cổ đông là người lao động trong Công ty	Việt Nam	389.000	0,30%	526.000	0,41%
Công ty CP Dv Du Lịch Thủ Đức đang nắm giữ		30.000	0,02%	15.000	0,01%
Cộng		129.172.080	100%	129.172.080	100%

+ Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 41 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thới - Quận Thủ Đức - TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 3 8966654 -38962042
- Fax: 38960787

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nhà hàng, khách sạn, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, khách sạn, Nhà hàng
- Xây dựng, Dịch vụ vui chơi giải trí
- Kinh doanh kho bãi
- Kinh doanh nhà , dịch vụ cho thuê nhà

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo quyết định 6320/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của UBND TP HCM về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Du Lịch Thủ Đức thuộc Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV thành công Ty Cổ Phần, thì tổng vốn điều lệ của Công Ty là 129.172.080.000 đồng trong đó phần vốn nhà nước là 49% và phần vốn cổ phần phát hành thêm là 51%.

Ngày 18 tháng 5 năm 2016 Công Ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0301440903 ngày 01/09/2010 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/05/2016.

Căn cứ vào báo cáo tư vấn xác định phần vốn nhà nước tại thời điểm 17/05/2016 của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Du Lịch Thủ Đức được lập bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC ngày 27 tháng 09 năm 2016. Và báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 17/05/2016 của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Du Lịch Thủ Đức lập ngày 24/03/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

Đến thời điểm hiện tại Công ty chưa có Biên bản bàn giao chính thức từ Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Du Lịch Thủ Đức, do chưa có biên bản kiểm tra chính thức của Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV cho kỳ kế toán từ 01/07/2014 đến ngày 17/05/2016, vì vậy số liệu đầu kỳ có thể thay đổi tùy thuộc vào Biên bản bàn giao.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Khách sạn 177	Số 01 Nguyễn Công Trứ, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Khách sạn 174	Số 02-04 Nguyễn Bình Khiêm, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Khách sạn 126	Số 13 Nguyễn Văn Bá, Khu phố 4, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Khách sạn 204	Số 13 Lê Quý Đôn, Khu phố 4, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Khách sạn 39	Số 39 Nguyễn Văn Bá, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Câu lạc bộ Sức Khỏe 179	Số 37 Nguyễn Văn Bá, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ Massage
Nhà hàng Thủy Tiên Chài	Số 01 Không Tử, Khu phố 4, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh ăn uống
Nem Thủ Đức	Số 46 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức	Kinh doanh ăn uống
Biệt thự 430 Công Lý	Số 24 Không Tử, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Cho thuê
Kho Bãi Linh Trung	Tổ 9, Khu phố 4, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức	Cho thuê mặt bằng, kho bãi

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III - CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và được ghi sổ kế toán tập trung tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được

+ Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

b. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên

d. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

+ Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

+ Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

- TSCĐ hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng

- TSCĐ xác định bằng nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và nâng cấp được tính vào giá trị TSCĐ. Những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

b. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

- TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính và theo quy định tại thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016.

- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

<u>Loại TSCĐ</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
TSCĐ hữu hình	
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	4 - 10 năm
TSCĐ vô hình	
- Phần mềm quản lý nhân sự	3 năm

6. Chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

- Phương pháp phân bổ : Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

+ Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ không quá 2 năm.

+ Các chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ tối đa không quá 3 năm.

+ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 2 năm.

7. Chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

-Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập, sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

8. Các khoản nợ phải trả

-Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

12. Chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các
-Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/01/2018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	272.820.000	73.786.100
- Tiền gửi ngân hàng	675.474.523	976.318.763
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	71.650.000.000	80.550.000.000
Cộng	72.598.294.523	81.600.104.863
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	40.000.000	40.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	40.000.000	40.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng	774.338.463	686.741.357
- Trả trước cho người bán	137.806.591	1.019.681.179
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Các khoản phải thu khác:	676.622.946	491.853.421
+ Phải thu tiền tăng trước thương danh hiệu thi đua năm 2017	240.000.000	
+ Phải thu tạm ứng mua hàng		
+ Phải thu tiền ký quỹ mua hàng	81.000.000	14.400.000
+ Tiền lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn đến 31/12/2018	342.584.247	464.414.722
+ Phải thu khác	13.038.699	13.038.699
- Dự phòng phải thu khó đòi	(432.416.524)	(428.638.524)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	1.156.351.476	1.769.637.433
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	32.940.056	48.130.069
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	22.117.203	21.066.638
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	55.057.259	69.196.707
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	55.057.259	69.196.707
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	614.495.291	287.675.613
+ Công cụ, dụng cụ	281.043.003	279.382.072
+ Chi phí trả trước khác	333.452.288	8.293.541
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	518.955.776	313.542.268
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	517.440.236	312.026.728
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.515.540	1.515.540
+ Thuế thu nhập cá nhân		
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
+ Các loại thuế khác		
Cộng	1.133.451.067	601.217.881
6. Các khoản phải thu dài hạn		
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác	5.000.000	61.000.000
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	5.000.000	61.000.000

7a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	48.912.804.767	322.830.000	1.329.997.521		2.288.747.862	52.854.380.150
Số tăng trong năm	5.108.592.331	478.949.999	308.627.300		507.100.909	6.403.270.539
- Tăng do XDCB hoàn thành	5.034.569.647	259.300.000	308.627.300		507.100.909	6.109.597.856
Hệ thống camera KS 126			128.993.000			128.993.000
Hệ thống camera KS 177			179.634.300			179.634.300
Hệ thống máy nước nóng NLMT -KS 39		108.300.000				108.300.000
Hệ thống máy nước nóng NLMT -KS 174		70.000.000				70.000.000
Hệ thống máy nước nóng NLMT -KS 179		81.000.000				81.000.000
Công trình cải tạo nâng cấp Khách sạn 39	1.898.657.171					1.898.657.171
Cải tạo sửa chữa nâng cấp Khách sạn 126	3.135.912.476					3.135.912.476
Thiết bị đồ mộc 126					507.100.909	507.100.909
- Tăng do mua sắm mới	74.022.684	219.649.999				293.672.683
Máy lạnh âm trần -CLBSK 179		219.649.999				219.649.999
Khu vệ sinh phục vụ hồ bơi - KS 177	74.022.684					74.022.684
- Tăng do đánh giá lại						
Số giảm trong năm		158.830.000	49.565.000			208.395.000
* Giảm do thanh lý						
Hệ thống tổng đài Panasonic KX-TDA200 (KS177)			49.565.000			49.565.000
Hồ Spa (CLBSK 179)		126.900.000				126.900.000
Hệ thống Steambath (CLBSK 179)		31.930.000				31.930.000
* Giảm khác						
* Giảm do bàn giao						
Số dư cuối kỳ	54.021.397.098	642.949.999	1.589.059.821		2.795.848.771	59.049.255.689
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01/01/18	16.240.943.752	204.084.669	877.031.384		1.034.771.340	18.356.831.145
Số tăng trong năm	2.016.960.548	79.345.333	210.136.319		228.438.707	2.534.880.907
Số khấu hao trong năm	2.016.960.548	79.345.333	210.136.319		228.438.707	2.534.880.907
Số tăng trong năm do đánh giá lại						
Số giảm trong năm		158.830.000	43.037.192			201.867.192
- Giảm do đánh giá lại						
- Bàn giao						
- Thanh lý		158.830.000	43.037.192			201.867.192
Số dư cuối kỳ 31/12/17	18.257.904.300	124.600.002	1.044.130.511		1.263.210.047	20.689.844.860
Giá trị còn lại của TSCD HHI						
- Tại ngày đầu kỳ 01/01/18	32.671.861.015	118.745.331	452.966.137		1.253.976.522	34.497.549.005
- Tại ngày cuối kỳ 31/12/18	35.763.492.798	518.349.997	544.929.310		1.532.638.724	38.359.410.829

7b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)				238.718.750		238.718.750
Tăng trong kỳ						
Phần mềm quản lý nhân sự (TS chuyển giao từ TCT DLSG) *						
Số dư cuối kỳ 31/12/2018				238.718.750		238.718.750
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)				139.466.501		139.466.501
Số tăng trong kỳ				79.572.912		79.572.912
- Khấu hao trong năm 2018				79.572.912		79.572.912
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ 31/12/2018				219.039.413		219.039.413
Giá trị còn lại của TSCDVH						
- Tại ngày đầu kỳ 01/01/18				99.252.249		99.252.249
- Tại ngày cuối kỳ 31/12/18				19.679.337		19.679.337

(*) Do chưa có biên bản kiểm tra chính thức của Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 17/05/2016, vì vậy số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán và bảng cân đối phát sinh chưa có số liệu của Tài sản cố định vô hình (phần mềm quản lý nhân sự). Do vậy số dư cuối kỳ 31/12/2018 của giá trị hao mòn và giá trị còn lại tài sản vô hình trên bảng Cân đối kế toán và bảng Cân đối phát sinh tài khoản lệch so với bảng tính khấu hao tài sản : 10.481.378 đồng. Lý do năm 2017, công ty đã hồi tố tăng tài sản từ 31/03/2016 để trích khấu hao theo thông báo số 884/TB-TCT ngày 25/09/2017 của Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn. Số khấu hao từ 31/03/2016 đến 17/05/2016 : 10.481.378 đồng thuộc giai đoạn chuyển thể Công ty chưa hạch toán, số khấu hao từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 : 49.412.211 đồng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số đầu kỳ 01/01/18	Số tăng trong kỳ	Kết chuyển sang chi phí phân bổ	Số kết chuyển tăng tài sản	Số cuối kỳ 31/12/18
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	6.759.894.255	13.188.335.529	652.267.225	11.959.895.712	13.186.364.703
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang -Mua sắm tài sản		490.280.800		259.300.000	230.980.800
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang- Doanh nghiệp	6.759.894.255	12.698.054.729	652.267.225	5.850.297.856	12.955.383.903
Trong đó: Những công trình lớn:					
Hợp khối Xây dựng KS 177,176,174,179	10.256.432				10.256.432
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp KS 177	3.522.682.557	2.983.501.942	126.246.000	179.634.300	6.200.304.199
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp KS 204	16.363.636	222.520.248			238.883.884
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp CLBSK 179	89.313.636	3.972.515.269			4.061.828.905
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp KS 39	945.073.546	1.007.353.625	53.770.000	1.898.657.171	
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp KS 126	1.898.377.447	1.995.960.056	118.745.000	3.772.006.385	3.586.118
Công trình cải tạo, xây mới Nhà hàng cà phê 24 (BT43)	31.636.364				31.636.364
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà hàng Nem	185.912.728	167.593.497	353.506.225		
Công trình cải tạo, xây mới mặt bằng kho bãi KP4 -Lin	60.277.909	33.863.636			94.141.545
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp KS 174,176		2.314.746.456			2.314.746.456

9. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

10. Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ 31/12/18	Số đầu kỳ 01/01/18
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
ng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
11.2. Đầu tư tài chính dài hạn:	4.733.593.120	4.733.593.120
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác:	4.733.593.120	4.733.593.120
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác	4.733.593.120	4.733.593.120
Công ty Cp Toyota Đông Sài Gòn (*)	4.365.052.420	4.365.052.420
Công ty Cp Sài Gòn Sông Cầu (**)	368.540.700	368.540.700
- Dự phòng giảm giá chứng		
khoán đầu tư dài hạn		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	4.733.593.120	4.733.593.120

(*) Khoản đầu tư vào Cty CP Toyota Đông Sài Gòn theo giá gốc ban đầu là : 1.452.600.000 đồng

(**) Khoản đầu tư vào Cty CP Sài Gòn Sông cầu theo giá gốc ban đầu là: 330.000.000 đồng

Theo quyết định 6258/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 của UBND Tp HCM về việc xác định giá trị doanh nghiệp trong năm 2015, công ty đã hạch toán tăng thêm phần chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn là : 2.043.372.420 đồng, và Công ty Cổ phần Sài Gòn Sông Cầu là :38.540.700 đồng .

- Trong năm 2017 Công ty đã đầu tư thêm vào Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn : 869.080.000 đồng tương đương 86.908 cổ phần (mệnh giá 10.000đồng/CP), nâng tổng số tiền theo giá gốc đã đầu tư vào Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn là: 2.321.680.000 đồng, tương đương 232.168 cổ phần, chiếm 2,14% vốn điều lệ của Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn .

12. Chi phí trả trước dài hạn	Năm 2018	Năm 2017
- Số dư đầu kỳ	1.142.212.851	554.157.893
- Tăng trong năm	1.290.352.226	1.286.140.314
+ Tăng do đánh giá lại CCDC		
+ Tăng do đánh giá lợi thế thương mại		
- Tăng do mua sắm	1.290.352.226	1.286.140.314
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	921.220.058	698.085.356
- Giảm khác (chuyển về Tổng công ty)		
- Số dư cuối kỳ	1.511.345.019	1.142.212.851

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ 31/12/18	Đầu kỳ 01/01/18
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25%	25%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.047.087	11.047.087
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	11.047.087	11.047.087

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/01/18
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng		

15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/01/18
- Phải trả người bán	208.378.077	97.211.291
- Người mua trả tiền trước	2.825.000	1.025.000
Cộng	211.203.077	98.236.291

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/01/18
16.1. Thuế phải nộp Nhà nước	836.397.765	495.759.856
- Thuế GTGT		343.049.091
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	54.908.392	15.654.545
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế TNCN	8.011.668	28.766.243
- Tiền thuế đất	773.477.705	451.339.068
- Thuế môn bài, khoản thu từ cho thuê nhà		
- Các loại Thuế khác		
16.2. Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác		
Cộng	836.397.765	495.759.856

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/01/18
- Chi phí dự án KD nhà KP2, KP 3 LT phải trả	44.188.350	44.188.350
- Chi phí tiền điện tháng 12/2018 phải trả	109.925.177	57.072.563
- Chi phí phải trả kiểm toán giai đoạn 01/01/16->17/05/16	63.636.363	63.636.363
Cộng	217.749.890	164.897.276

18. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/01/18
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	246.100.000	205.300.000
- Phải trả TCT Du Lịch Sài Gòn (tiền lãi từ TK phong toà)	16.022.333	16.022.333
- Phải trả CNV và VCQL tiền lương		
- Phải trả CNV và VCQL khen thưởng PL	764.106.596	770.006.596
- Phải trả CNV và VCQL Phí phục vụ	94.624.193	94.624.193
- Phải trả tiền lãi dự thu từ 22/4/16->17/05/16 từ tiền Cổ đồng mua cổ phần	227.619.652	227.619.652
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.034.017	48.350.658
Cộng	1.397.506.791	1.361.923.432

19. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/01/18
- Doanh thu nhận trước		3.636.364
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		3.636.364

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu kỳ 01/01/18
20.1. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
20.2. Nợ dài hạn	370.000.000	45.000.000
- Ký quỹ dài hạn	370.000.000	45.000.000
- Phải trả dài hạn khác		
Cộng	370.000.000	45.000.000

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LN sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ 01/01/18	129.172.080.000		-15.000.000		(378.616.390)	128.778.463.610
Lợi nhuận phân phối trong kỳ						
Lợi nhuận trong tăng trong kỳ					486.754.665	486.754.665
Mua lại cổ phiếu điện cam kết			-15.000.000			(15.000.000)
Số dư cuối kỳ 31/12/2018	129.172.080.000		-30.000.000		108.138.275	129.250.218.275

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 31/12/2018			Đầu kỳ 01/01/18		Vốn cổ phần ưu đãi (Điện cam kết)
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi (Điện cam	Tổng số	Vốn cổ phần thường	
Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV	63.294.320.000	63.294.320.000		63.294.320.000	63.294.320.000	
Ông Trần Xuân Dũng						
Nguyễn Thị Huyền Trang	49.020.320.000	49.020.320.000		49.020.320.000	49.020.320.000	
Huỳnh Thị Bích Ngân	16.233.440.000	16.233.440.000		16.233.440.000	16.233.440.000	
Vũ Thị Phụ	80.000.000	80.000.000				
Nguyễn Khánh Duy	119.000.000	119.000.000		77.000.000	77.000.000	
Cổ đông là người lao động trong Công ty	389.000.000	343.000.000	46.000.000	526.000.000	465.000.000	61.000.000
Các cổ đông nhỏ lẻ khác	6.000.000	6.000.000		6.000.000	6.000.000	
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Thủ Đức	30.000.000		30.000.000	15.000.000		15.000.000
Cộng	129.172.080.000	129.096.080.000	76.000.000	129.172.080.000	129.096.080.000	76.000.000

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

22. Doanh thu	Năm 2018	Năm 2017
22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	19.475.872.661	17.685.847.525
+ Doanh thu DV ăn uống	7.635.815.499	6.754.050.350
+ Doanh thu DV phòng khách sạn	9.094.244.096	8.280.896.519
+ Doanh thu cho thuê mặt bằng	986.675.767	541.647.484
+ Doanh thu DV massage	1.014.705.297	1.421.851.483
+ Doanh thu KD nhà		
+ Doanh thu DV khác	159.718.546	127.945.633
+ Doanh thu phí phục vụ	584.713.456	559.456.056
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
- Doanh thu thuần	19.475.872.661	17.685.847.525
22.2. Doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu khác	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.778.461.357	4.482.322.409
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	304.798.000	208.736.630
- Doanh thu hoạt động khác, Thanh lý TSCĐ	11.662.426	32.860.260
Cộng	4.094.921.783	4.723.919.299

*Trong kỳ Công ty nhận được 10 % tạm ứng cổ tức năm 2018 (số tiền là 232.168.000 đồng) của Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn .

23. Chi phí	Năm 2018	Năm 2017
23.1. Giá vốn hàng bán		
+ Giá vốn DV ăn uống	6.238.591.854	5.824.511.090
+ Giá vốn DV phòng khách sạn	8.663.583.131	8.188.807.162
+ Giá vốn DV cho thuê mặt bằng	339.985.499	334.484.571
+ Giá vốn DV massage	1.922.154.250	1.214.972.271
+ Giá vốn DV Kinh doanh nhà		
+ Giá vốn DV khác	5.313.571	1.523.009
Cộng	17.169.628.305	15.564.298.103
23.2. Chi phí tài chính		
- Chi phí hoạt động tài chính		
Trong đó: + Lãi vay		
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư dài hạn		
- Lỗ chia từ HD liên doanh		
Cộng		
23.3. Chi phí bán hàng		
- Chi phí khác bằng tiền	28.239.187	203.559.676
Cộng	28.239.187	203.559.676
23.4 Chi phí quản lý		
+ Chi phí nhân viên quản lý	3.714.405.864	4.735.243.809
+ Chi phí vật liệu quản lý	71.066.910	103.322.972
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	68.422.805	169.324.108
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	333.450.600	382.862.811
+ Chi phí thuê phí, lệ phí	20.378.910	37.869.546
+ Chi phí dự phòng	3.778.000	23.667.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.098.038	226.615.009
+ Chi phí bằng tiền khác	1.467.179.716	1.419.356.252
Cộng	5.879.780.843	7.098.261.507
23.3. Chi phí khác		
- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	6.391.444	14.792.868
Cộng	6.391.444	14.792.868

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận	Năm 2018	Năm 2017
- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	486.754.665	(471.145.330)
- Các khoản Điều chỉnh Tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	216.000.000	228.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	304.798.000	208.736.630
- Tổng thu nhập chịu Thuế	397.956.665	(451.881.960)
- Số lỗ chuyển kỳ này	451.881.960	
- Thu nhập tính thuế	(53.925.295)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 20%	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Lợi nhuận sau Thuế thu nhập Doanh nghiệp	486.754.665	(471.145.330)
Cộng		

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	486.754.665	(471.145.330)
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.914.208	12.915.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37,7	(36,5)

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

26. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

- Tiền mặt	272.820.000
- Tiền gửi ngân hàng	675.474.523
- Các khoản tương đương tiền	71.650.000.000
Tổng cộng	72.598.294.523

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn;	616.100.000
--	-------------

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thuý Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lâm Trung Khanh

Ngày 06 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đào Đức Cang

Bài viết liên quan

[BCTC TÓM TẮT - QUÝ IV.2024](#)

[BCTC TÓM TẮT - NĂM.2024](#)

[Thông báo thay đổi nhân sự thành viên Ban kiểm soát](#)

[BCTC TÓM TẮT - QUY III.2024](#)

[BCTC TÓM TẮT - 6T.2024](#)

[BCTC TÓM TẮT - QUÝ II.2024](#)